

Ổ trượt mini DGSS

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

liên kết [dgss](#)

- Bộ truyền động nhỏ mỏng
- Tỷ lệ giá với hiệu suất tối ưu
- Các ổ trượt và tấm ách từ một bộ phận
- Độ chính xác định vị cao
- Thanh dẫn hướng ổ lăn chính xác và chịu tải
- Có thể hoạt động mà không cần các phần tử giảm chấn bổ sung
- Tùy chọn: Điều chỉnh hành trình và giảm chấn bên ngoài thông qua các phụ kiện
- Tính linh hoạt cao nhờ có nhiều tùy chọn gắn và lắp ráp
- Cấu trúc đơn giản do giao diện gắn đối xứng

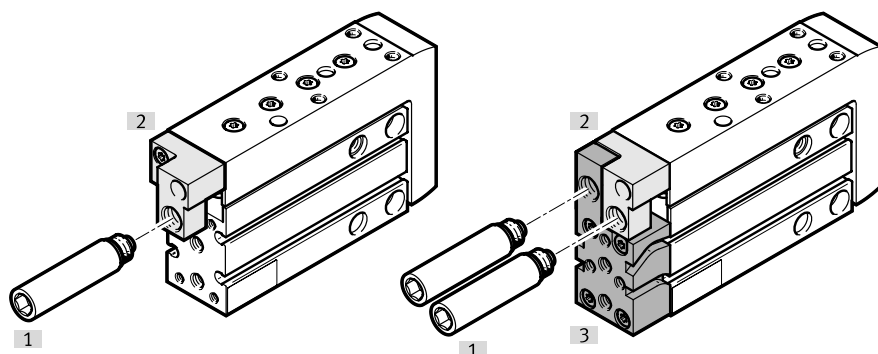
Biểu đồ

liên kết [dgss](#)



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Tổng quan



Giảm chấn bên ngoài thông qua các phụ kiện:

- [1] Bộ giảm chấn DYEY/DYSS
- [2] Kit chặn DADP-...-F
- [3] Kit chặn DADP-...-R (bộ dùng DADP-...-F bao gồm trong phạm vi giao hàng)

Đệm

Đệm vị trí cuối có các chức năng sau:

- Giảm động năng ở các vị trí cuối
- Tránh rung
- Giảm tiếng ồn

Có thể hoạt động mà không cần các phần tử giảm chấn bổ sung

Hoạt động với các yếu tố giảm chấn bên ngoài:

- Năng lượng cho phép cao hơn (tải trọng và tốc độ)
- Giảm thời gian chu kỳ
- Có thể giảm hành trình đơn giản từ một phía
- Tính chính vị cuối chính xác

[E1]	Giảm chấn đàn hồi, ở cả 2 đầu, không điều chỉnh được trực	[P]	Vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên
• Phiên bản cơ bản • Giảm chấn bên trong mà không cần điều chỉnh hành trình • Đệm đàn hồi • Đối với năng lượng giảm chấn thấp hơn • Không có điểm dừng cố định bằng kim loại		• Giảm chấn ngoài thông qua bộ giảm chấn DYEY-G8-...-Y1, có điều chỉnh hành trình • Đệm đàn hồi • Đối với năng lượng giảm chấn trung bình • Có thể giảm hành trình xuống hành trình nhỏ hơn tiếp theo • Không có điểm dừng cố định bằng kim loại • Có sẵn từ hành trình 10 mm	

Đặc trưng

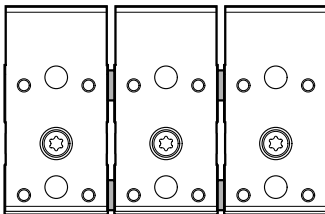
[P1]	Giảm chấn đàn hồi, có thể điều chỉnh ở cả hai bên, với điểm dừng cố định	[E]	Giảm xóc đàn hồi, ngấn, ở cả hai bên
- Giảm chấn bên ngoài thông qua bộ giảm chấn DYE-F-G8-...-Y1F, có điều chỉnh hành trình - Đệm đàn hồi - Đối với năng lượng giảm chấn thấp đến trung bình - Có thể giảm hành trình xuống hành trình nhỏ hơn tiếp theo - Với cỡ chặn cố định bằng kim loại cho vị trí cuối rất chính xác - Có sẵn từ hành trình 10 mm		- Giảm chấn bên ngoài thông qua bộ giảm chấn DYE-F-G8-S-...-Y1, có điều chỉnh hành trình - Đệm đàn hồi - Đối với năng lượng giảm chấn trung bình - Giảm hành trình, tiết kiệm không gian - Không có điểm dừng cố định bằng kim loại - Có sẵn từ hành trình 10 mm	
[Y12]	Bộ giảm chấn tự điều chỉnh, tuyến tính ở cả hai bên, bên ngoài		
- Giảm chấn ngoài thông qua bộ giảm chấn DYSS-G8-...-Y1F, có điều chỉnh hành trình - Đệm thủy lực - Đối với năng lượng giảm chấn cao - Có thể giảm hành trình xuống hành trình nhỏ hơn tiếp theo - Với cỡ chặn cố định bằng kim loại cho vị trí cuối rất chính xác - Có sẵn từ hành trình 10 mm			

Phát hiện vị trí

[A] Cho các công tắc tiệm cận

Với sự trợ giúp của các công tắc tiệm cận, tính năng phát hiện vị trí cho phép truy vấn bất kỳ vị trí nào.

Ví dụ ứng dụng



Với vòng măng sông ABAZ, nhiều ổ trượt mini có thể được gắn cạnh nhau một cách đơn giản và tiết kiệm không gian. Khoảng cách cần thiết đến các công tắc tiệm cận được duy trì và đảm bảo hoạt động không gặp sự cố.

Mã mẫu

001	Dòng	
DGSS	Ổ trượt mini	

002	Kích thước [mm]	
6	6	
10	10	
16	16	
20	20	

003	Hành trình [mm]	
5	5	
10	10	
15	15	
20	20	
25	25	
30	30	
40	40	
50	50	
60	60	

004	Đệm	
E1	Giảm chấn đàn hồi, ở cả 2 đầu, không điều chỉnh được trực	

005	Phát hiện vị trí	
A	Cho các công tắc tiệm cận	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung				
Kích thước [mm]	6	10	16	20
Ø pít tổng	6 mm	10 mm	16 mm	20 mm
Hành trình	5 mm, 10 mm, 15 mm, 20 mm, 25 mm, 30 mm, 40 mm, 50 mm, 60 mm			
Cấu trúc xây dựng	Ách Cần piston Ổ trượt			
Dẫn hướng	Dẫn hướng bi tuần hoàn			
Nguyên tắc vận hành	tác động kép			
Kiểu gắn	với lỗ xuyên với ren trong			
Cổng nối khí nén	M3	M5		
Đệm	Giảm xóc đàn hồi, ở cả hai bên, không điều chỉnh được hành trình			
Chiều dài đệm	0,9 mm	1,5 mm	0,65 mm	1 mm
Phát hiện vị trí	đối với công tắc tiệm cận			
Vị trí lắp đặt	bất kì			
Tốc độ tối đa ¹⁾	0,5 m/s			
Độ chính xác lặp lại ²⁾	<= 0,3 mm			

1) DGSS-6 với giảm chấn -P/-E/-Y12: 0,5 m/s

DGSS-6 với giảm chấn -P1: 0,45 m/s

DGSS-10 ... 20 với giảm chấn -P/-E/-Y12: 0,8 m/s

DGSS-10 ... 20 với giảm chấn -P1: 0,5 m/s

2) DGSS-6 ... 20 với giảm chấn P/-E: ≤ 0,3 mm

DGSS-6 ... 20 với giảm chấn -P1/-Y12: ≤ 0,01 mm

Các điều kiện vận hành và môi trường				
Kích thước [mm]	6	10	16	20
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]			
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)			
Áp suất vận hành ¹⁾	0,15 ... 0,8 MPA	0,1 ... 0,8 MPA		
Áp suất vận hành ²⁾	1,5 ... 8 bar	1 ... 8 bar		
Áp suất vận hành ³⁾	21,75 ... 116 psi	14,5 ... 116 psi		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C			
Lớp chống ăn mòn KBK ⁴⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp			

1) DGSS-6/10: Áp suất vận hành tối thiểu có thể tăng nhẹ sau thời gian nghỉ > 24 giờ.

2) DGSS-6/10: Áp suất vận hành tối thiểu có thể tăng nhẹ sau thời gian nghỉ > 24 giờ.

3) DGSS-6/10: Áp suất vận hành tối thiểu có thể tăng nhẹ sau thời gian nghỉ > 24 giờ.

4) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Các lực				
Kích thước [mm]	6	10	16	20
Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống	17 N	47 N	121 N	188 N
Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi	13 N	39 N	104 N	158 N

Bảng dữ liệu

Năng lượng tác động

Kích thước [mm]	6	10	16	20
Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối ¹⁾	0,01 J	0,018 J	0,03 J	0,05 J

1) DGSS-6 có giảm chấn -P/-E: 0,014 J

DGSS-6 có giảm chấn -P1: 0,005 J

DGSS-6 có giảm chấn -Y12: 0,06 J (năng lượng mỗi hành trình)

DGSS-10 có giảm chấn -P/-E: 0,06 J

DGSS-10 có giảm chấn -P1: 0,02 J

DGSS-10 có giảm chấn -Y12: 0,3 J (Năng lượng mỗi hành trình)

DGSS-16 có giảm chấn -P/-E: 0,11 J

DGSS-16 có giảm chấn -P1: 0,03 J

DGSS-16 có giảm chấn -Y12: 0,58 J (Năng lượng mỗi hành trình)

DGSS-20 có giảm chấn -P/-E: 0,21 J

DGSS-20 có giảm chấn -P1: 0,04 J

DGSS-20 có giảm chấn -Y12: 1,15 J (Năng lượng mỗi hành trình)

Năng lượng tác động để giảm chấn P/-E/-E1 - công thức

$$V = \sqrt{\frac{2 \cdot E}{m_1 + m_2}}$$

$$m_2 = \frac{2 \cdot E}{v^2} - m_1$$

Thông tin đại diện cho các giá trị tối đa có thể đạt được. Năng lượng tác động tối đa cho phép phải được tuân thủ.

V = tốc độ tác động cho phép

E = năng lượng tác động tối đa

m1 = tải trọng di chuyển (bộ truyền động)

m2 = tải trọng di chuyển

Năng lượng tác động cho công thức đệm Y12

$$V = \sqrt{\frac{2 \cdot (E - (F + (m_1 + m_2) \cdot g \cdot \sin(\alpha)) \cdot s)}{m_1 + m_2}}$$

$$m_2 = \frac{E - F \cdot s}{\frac{1}{2} \cdot v^2 + g \cdot s \cdot \sin(\alpha)} - m_1$$

Thông tin đại diện cho các giá trị tối đa có thể đạt được. Năng lượng tác động tối đa cho phép phải được tuân thủ.

V = tốc độ tác động cho phép

E = động năng tác động

F = lực xy lanh trừ đi lực ma sát

m1 = tải trọng di chuyển (bộ truyền động)

m2 = tải trọng di chuyển

g = gia tốc do trọng lực

s = hành trình giảm xóc (giá trị → danh mục DYSS)

a = góc tác động

v = tốc độ tác động

Trọng lượng cho DGSS-6

Kích thước [mm]	6								
Hành trình	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	25 mm	30 mm	40 mm	50 mm	60 mm
trọng lượng sản phẩm	64 g	68 g	75 g	80 g	89 g	95 g	107 g	120 g	134 g
Khối lượng di chuyển	27 g	28 g	31 g	32 g	36 g	37 g	41 g	46 g	51 g

Trọng lượng cho DGSS-10

Kích thước [mm]	10								
Hành trình	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	25 mm	30 mm	40 mm	50 mm	60 mm
trọng lượng sản phẩm	117 g	124 g	134 g	144 g	154 g	164 g	183 g	202 g	222 g
Khối lượng di chuyển	52 g	56 g	59 g	63 g	67 g	71 g	77 g	84 g	92 g

Trọng lượng cho DGSS-16

Kích thước [mm]	16								
Hành trình	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	25 mm	30 mm	40 mm	50 mm	60 mm
trọng lượng sản phẩm	191 g	202 g	214 g	227 g	241 g	253 g	279 g	306 g	330 g
Khối lượng di chuyển	86 g	92 g	97 g	103 g	109 g	114 g	125 g	137 g	147 g

Bảng dữ liệu

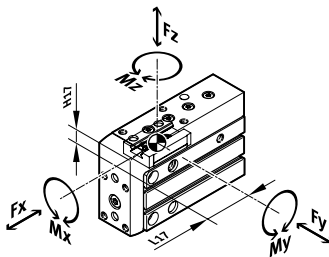
Trọng lượng cho DGSS-20

Kích thước [mm]	20								
Hành trình	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	25 mm	30 mm	40 mm	50 mm	60 mm
trọng lượng sản phẩm	379 g	389 g	407 g	432 g	450 g	477 g	513 g	564 g	600 g
Khối lượng di chuyển	156 g	161 g	166 g	179 g	184 g	199 g	209 g	235 g	246 g

Vật liệu

Vật liệu phủ	Hợp kim nhôm rèn
Vật liệu vỏ	Hợp kim nhôm rèn
Vật liệu thanh piston	thép hợp kim cao không gỉ
Vật liệu thanh dẫn hướng	NBR PA Thép hợp kim cao
Vật liệu cửa phốt	NBR PU
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-C1-L
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)

Đặc tính tải động



Các mô-men quy định tham chiếu đến trung tâm của thanh dẫn hướng. Chúng không được vượt quá trong vận hành động học. Đặc biệt phải chú ý đến quá trình phanh.

Các giá trị cho vị trí của tâm dẫn hướng (H17, L17) có thể được tìm thấy trong chương Kích thước.

Đặc tính tải động - Công thức

$$f_v = \frac{|F_{y1}|}{F_{y2}} + \frac{|F_{z1}|}{F_{z2}} + \frac{|M_{x1}|}{M_{x2}} + \frac{|M_{y1}|}{M_{y2}} + \frac{|M_{z1}|}{M_{z2}} \leq 1$$

Nếu một số lực và mô-men được để cập tác động lên bộ truyền động cùng một lúc, thì phương trình này phải được thực hiện cùng với các tải trọng lớn nhất được liệt kê.

f_v = hệ số so sánh tải

F1 = giá trị động

F2 = giá trị lớn nhất

Đặc tính tải động cho DGSS-6

Kích thước [mm]	6								
Hành trình	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	25 mm	30 mm	40 mm	50 mm	60 mm
Lực tối đa Fy	296 N				274 N	258 N	235 N	218 N	205 N
Lực tối đa Fz	296 N				274 N	258 N	235 N	218 N	205 N
Thời điểm tối đa Mx	0,8 N m				0,7 N m		0,6 N m		
Max. Moment My	0,7 N m				0,6 N m			0,5 N m	
Mô-men tối đa Mz	0,7 N m				0,6 N m			0,5 N m	

Đặc tính tải động cho DGSS-10

Kích thước [mm]	10								
Hành trình	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	25 mm	30 mm	40 mm	50 mm	60 mm
Lực tối đa Fy	826 N				766 N	721 N	655 N	608 N	572 N
Lực tối đa Fz	826 N				766 N	721 N	655 N	608 N	572 N
Thời điểm tối đa Mx	3 N m				2,8 N m	2,7 N m	2,4 N m	2,2 N m	2,1 N m
Max. Moment My	2,6 N m				2,4 N m	2,3 N m	2,1 N m	1,9 N m	1,8 N m
Mô-men tối đa Mz	2,6 N m				2,4 N m	2,3 N m	2,1 N m	1,9 N m	1,8 N m

Bảng dữ liệu

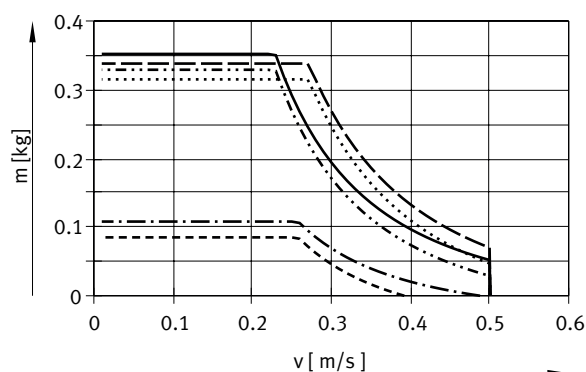
Đặc tính tải động cho DGSS-16

Kích thước [mm]	16								
Hành trình	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	25 mm	30 mm	40 mm	50 mm	60 mm
Lực tối đa F_y	925 N				859 N	808 N	734 N	682 N	641 N
Lực tối đa F_z	925 N				859 N	808 N	734 N	682 N	641 N
Thời điểm tối đa M_x	4,4 N m				4 N m	3,8 N m	3,5 N m	3,2 N m	3 N m
Max. Moment M_y	2,6 N m				2,4 N m	2,3 N m	2,1 N m	1,9 N m	1,8 N m
Mô-men tối đa M_z	2,6 N m				2,4 N m	2,3 N m	2,1 N m	1,9 N m	1,8 N m

Đặc tính tải động cho DGSS-20

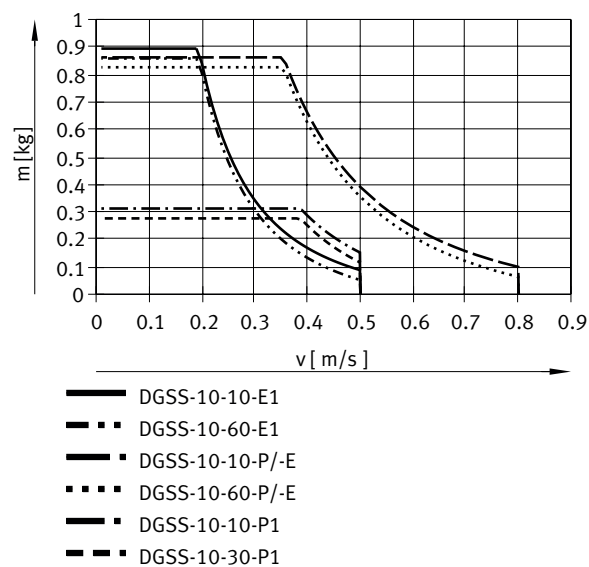
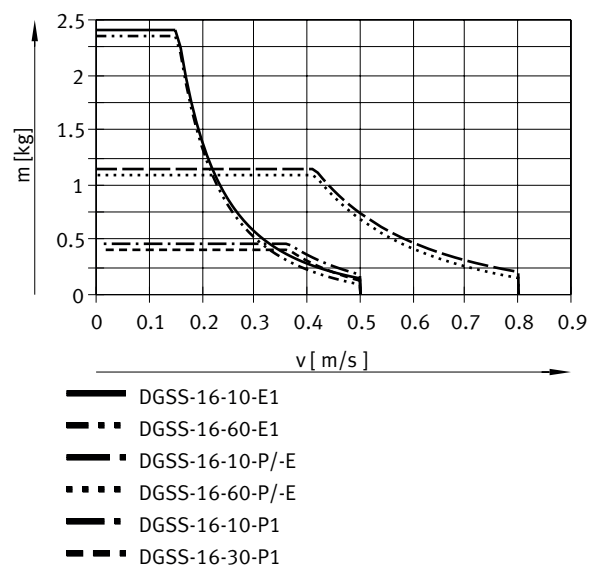
Kích thước [mm]	20								
Hành trình	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	25 mm	30 mm	40 mm	50 mm	60 mm
Lực tối đa F_y	1.560 N				1.448 N	1.363 N	1.238 N	1.149 N	1.082 N
Lực tối đa F_z	1.560 N				1.448 N	1.363 N	1.238 N	1.149 N	1.082 N
Thời điểm tối đa M_x	10,1 N m				9,4 N m	8,9 N m	8 N m	7,5 N m	7 N m
Max. Moment M_y	5,1 N m				4,7 N m	4,4 N m	4 N m	3,7 N m	3,5 N m
Mô-men tối đa M_z	5,1 N m				4,7 N m	4,4 N m	4 N m	3,7 N m	3,5 N m

Tải trọng có ích m tùy thuộc vào tốc độ tác động v và giảm chấn -P/-P1/-E/-E1 cho DGSS-6



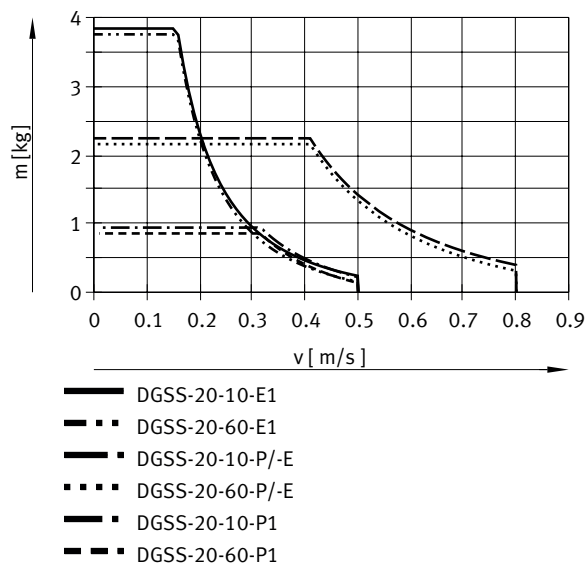
- DGSS-6-10-E1
- - - DGSS-6-60-E1
- ■ DGSS-6-10-P/-E
- - - ■ DGSS-6-60-P/-E
- ▲ DGSS-6-10-P1
- - - ▲ DGSS-6-30-P1

Bảng dữ liệu

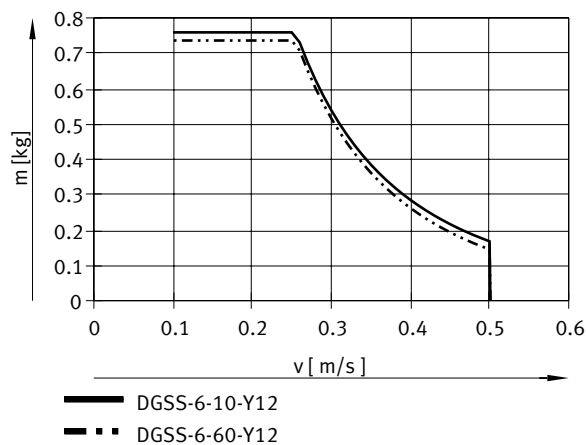
Tải trọng có ích m tùy thuộc vào tốc độ tác động v và giảm chấn -P/-P1/-E/-E1 cho DGSS-10Tải trọng có ích m tùy thuộc vào tốc độ tác động v và giảm chấn P/-E/-E1

Bảng dữ liệu

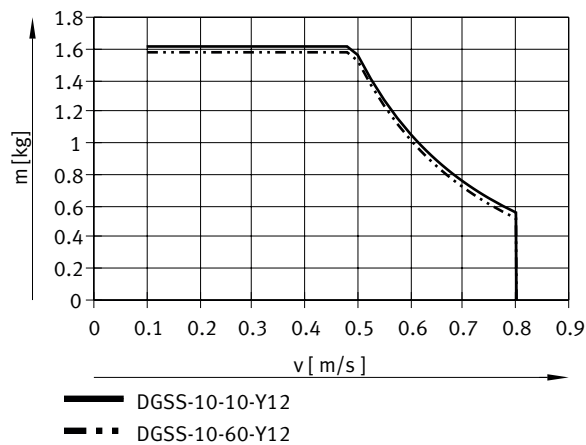
Tải trọng có ích m tùy thuộc vào tốc độ tác động v và giảm chấn P/-E/-E1



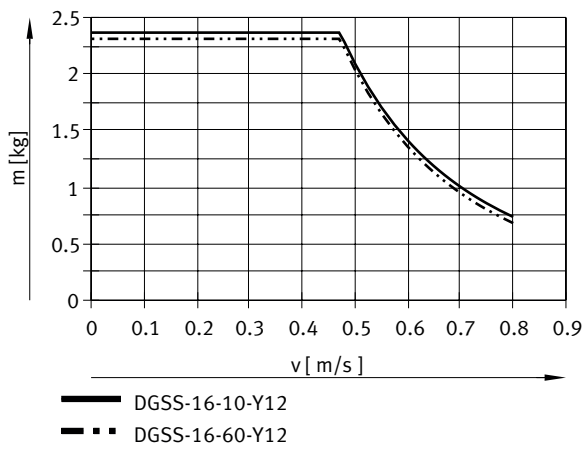
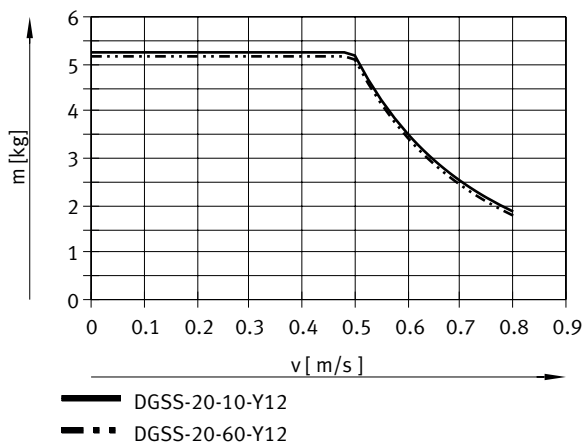
Tải trọng có ích m tùy thuộc vào tốc độ tác động v và giảm chấn -Y12 cho DGSS-6



Tải trọng có ích m tùy thuộc vào tốc độ tác động v và giảm chấn -Y12 cho DGSS-10



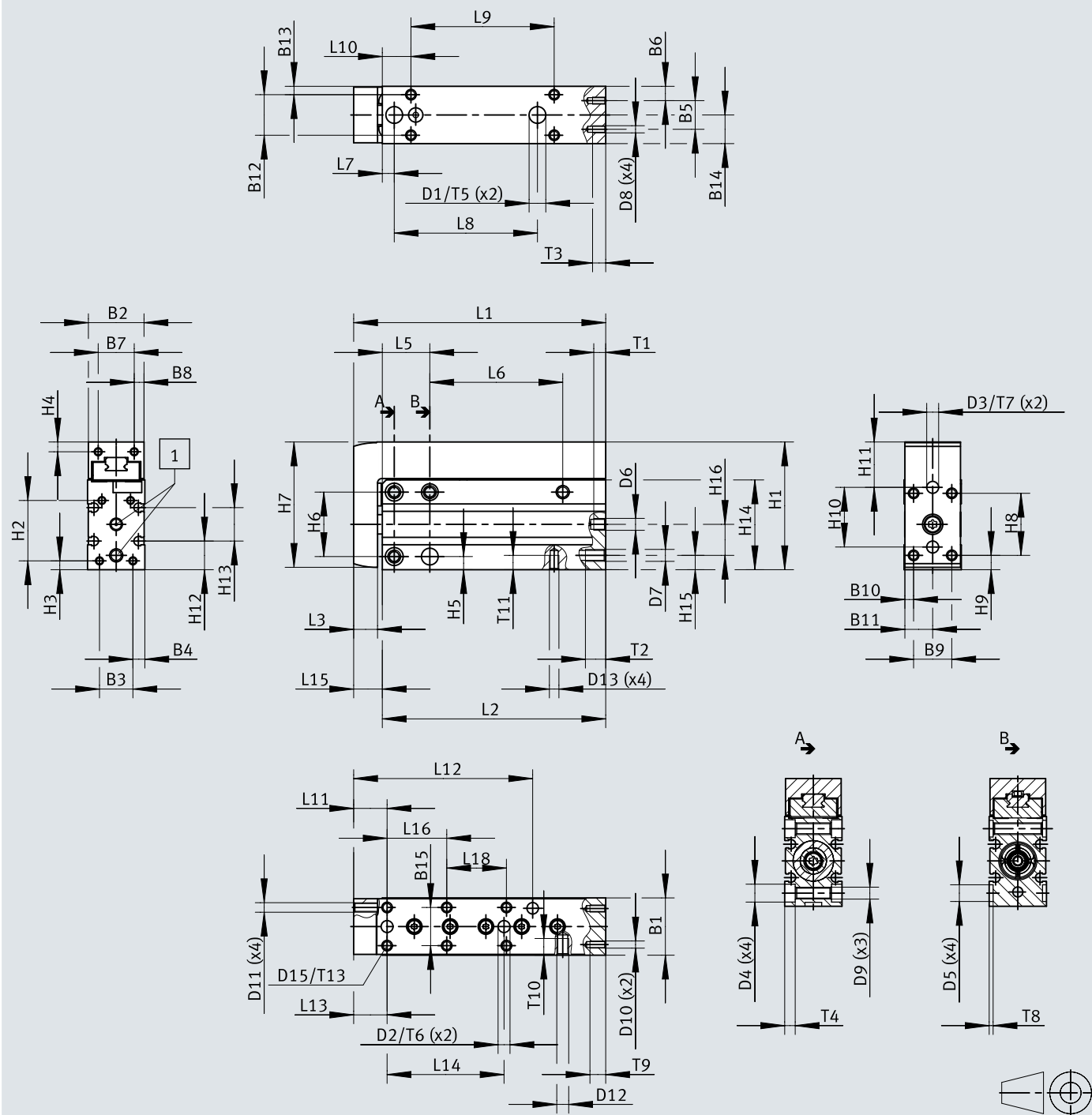
Bảng dữ liệu

Tải trọng có ích m tùy thuộc vào tốc độ tác động v và giảm chấn Y12Tải trọng có ích m tùy thuộc vào tốc độ tác động v và giảm chấn Y12

Kích thước

Kích thước – DGSS-6 ... 10-E1 (trang 1 của 4)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Các cổng nối khí nén

Kích thước

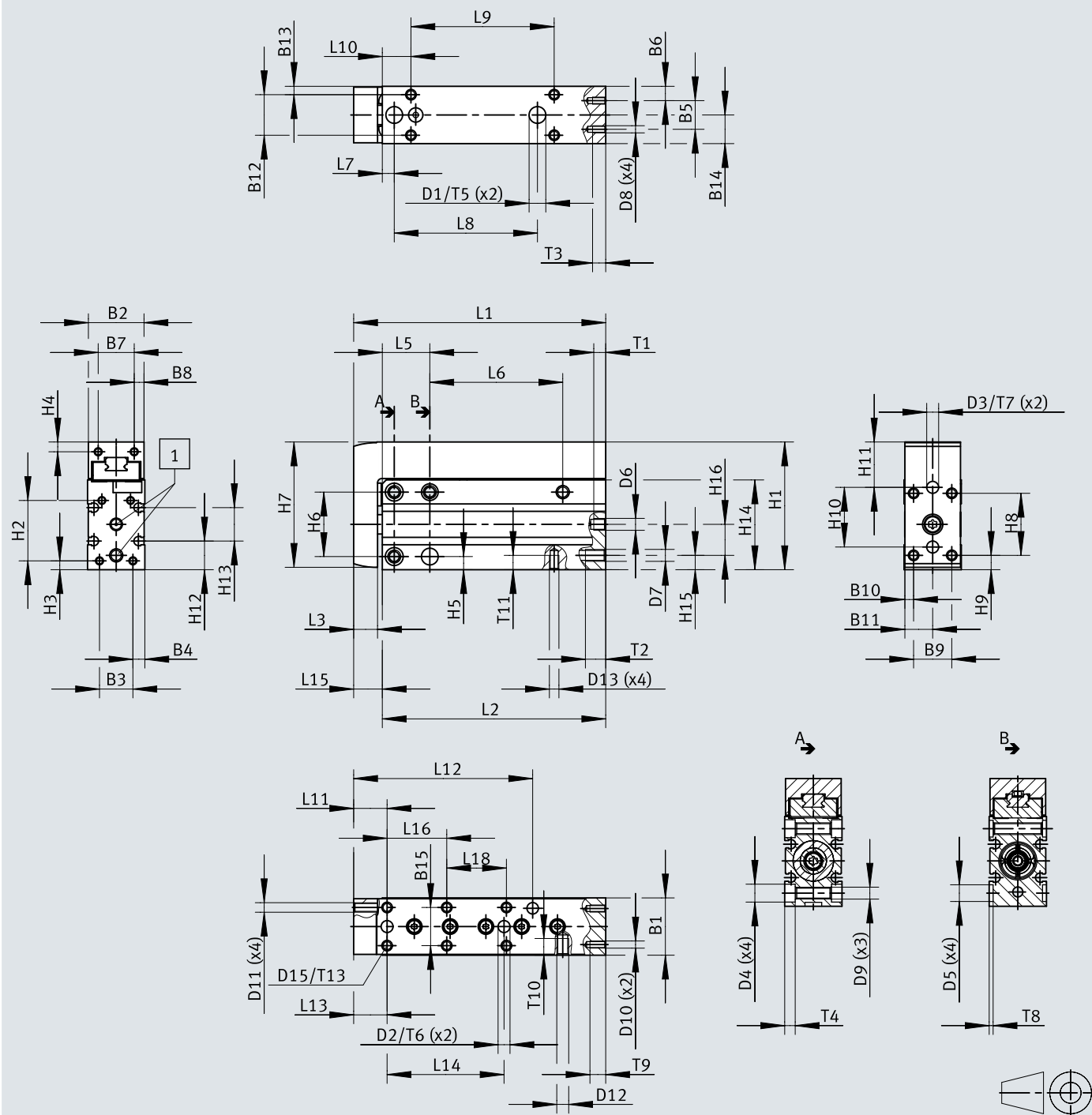
	B1 ±0,2	B2 ±0,1	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	B12	B13	B14	B15	D1 Ø H7	D2 Ø H7	D3 Ø H7	D4 Ø H7
DGSS-6-5-E1A	16	15,3	10	3	10	3	—	—	9	3,2	7,7	10	3	8	9	5	5	5	6
DGSS-6-10-E1A							9,9	2,7											
DGSS-6-15-E1A																			
DGSS-6-20-E1A																			
DGSS-6-25-E1A																			
DGSS-6-30-E1A																			
DGSS-6-40-E1A																			
DGSS-6-50-E1A																			
DGSS-6-60-E1A																			
DGSS-10-5-E1A	20	19,3	12,5	3,8	12,5	3,8	—	—	11	4,2	9,7	13	3,5	10	11	7	5	5	7,5
DGSS-10-10-E1A							12	3,7											
DGSS-10-15-E1A																			
DGSS-10-20-E1A																			
DGSS-10-25-E1A																			
DGSS-10-30-E1A																			
DGSS-10-40-E1A																			
DGSS-10-50-E1A																			
DGSS-10-60-E1A																			

	D5 Ø H7	D6	D7	D8	D9	D10	D11	D12	D13	D15	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7 ±0,2	H8	H9	
DGSS-6-5-E1A	5	M3	M3	M2	M4	—	M3	—	M3	M3	39	19,5	2,5	—	5	19	38	15	7	
DGSS-6-10-E1A						M2		M4						2,8						
DGSS-6-15-E1A																				—
DGSS-6-20-E1A																				
DGSS-6-25-E1A																				
DGSS-6-30-E1A																				
DGSS-6-40-E1A																				
DGSS-6-50-E1A																				
DGSS-6-60-E1A																				
DGSS-10-5-E1A	—	M5	M5	M2,5	M5	—	M4	—	M4	M4	47	20,8	3,7	5	23	46	18	7,5		
DGSS-10-10-E1A	7					M2,5		M4											3,6	
DGSS-10-15-E1A																				—
DGSS-10-20-E1A																				
DGSS-10-25-E1A																				
DGSS-10-30-E1A																				
DGSS-10-40-E1A																				
DGSS-10-50-E1A																				
DGSS-10-60-E1A																				

Kích thước

Kích thước – DGSS-6 ... 10-E1 (trang 2 của 4)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Các cổng nối khí nén

Kích thước

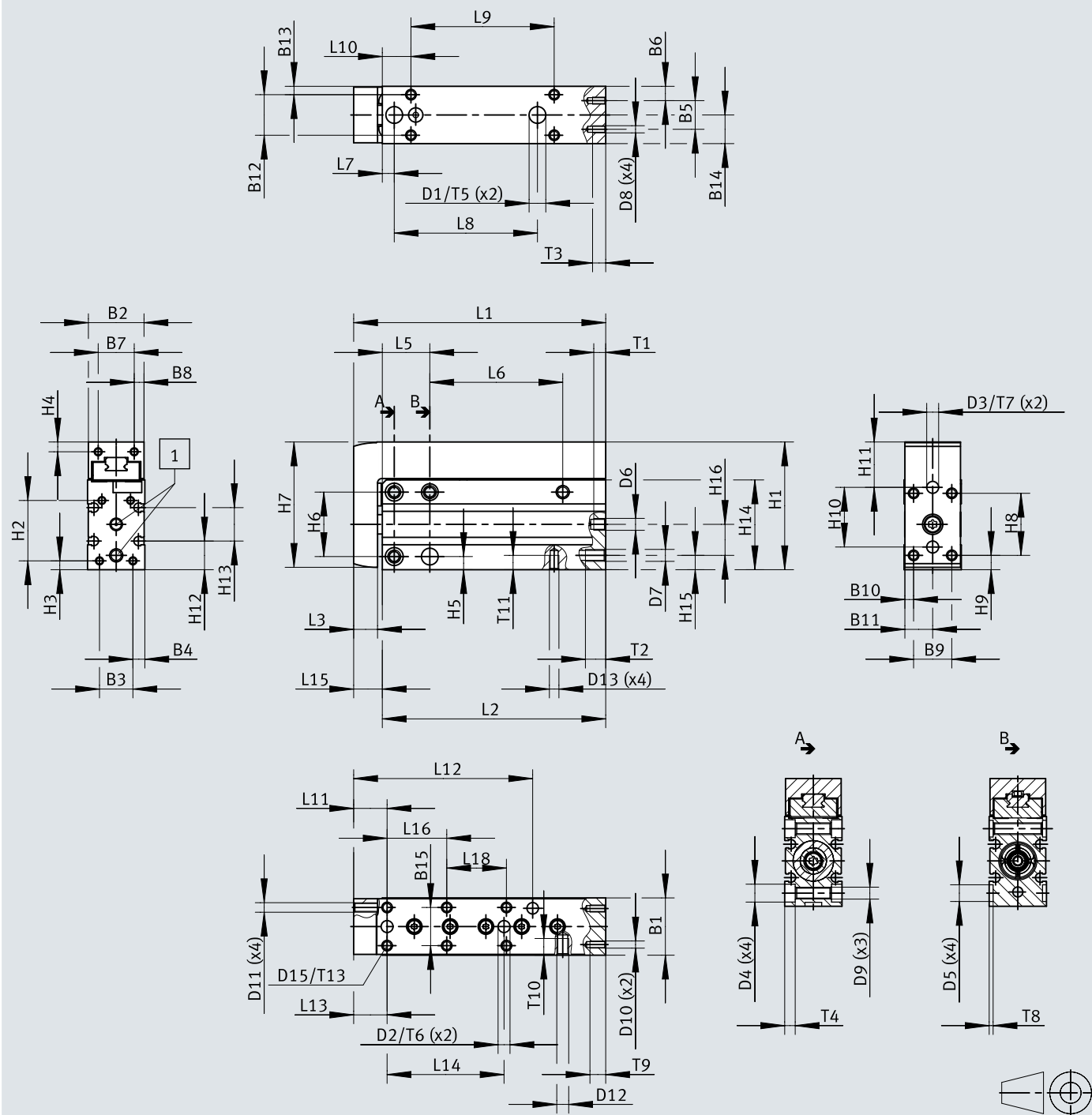
	H10	H11	H12	H13	H14	H15	H16	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	
DGSS-6-5-E1A	18	15,5	11,2	6,6	28,2	5	10,5	42,5	34,5	6	4	12	-	3,5	20	10	10	8	
DGSS-6-10-E1A								47,5	39,5							15			
DGSS-6-15-E1A								52,5	44,5							20			
DGSS-6-20-E1A								57,5	49,5							25			
DGSS-6-25-E1A								62,5	54,5							30			30
DGSS-6-30-E1A								67,5	59,5							35			
DGSS-6-40-E1A								77,5	69,5				42,5		45				
DGSS-6-50-E1A								87,5	79,5				52,5		55				
DGSS-6-60-E1A								97,5	89,5				62,5		65				
DGSS-10-5-E1A		21,5	13	7	33	11,5	51	41	8	5	19,5	-	19,5	15,5	10	12	11		
DGSS-10-10-E1A							56	46							15				
DGSS-10-15-E1A							61	51							20				
DGSS-10-20-E1A							66	56							25				
DGSS-10-25-E1A							71	61							30				
DGSS-10-30-E1A							76	66							35				
DGSS-10-40-E1A							86	76				42,5		45					
DGSS-10-50-E1A							96	86				52,5		55					
DGSS-10-60-E1A							106	96				62,5		65					

	L12	L13	L14	L15	L16	L18	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T13		
							max.	±1	max.	±0,05				±0,05	max.	max.	max.	max.		
DGSS-6-5-E1A	-	10,5	15	8	10	-	4,5	5	6	3,3	1,4	1,4	1,4	1,4	-	5,5	5	4,5		
DGSS-6-10-E1A	37				43										20					
DGSS-6-15-E1A	41														30					
DGSS-6-20-E1A	28														20				20	
DGSS-6-25-E1A															43				25	25
DGSS-6-30-E1A																			30	30
DGSS-6-40-E1A																			20	20
DGSS-6-50-E1A																				
DGSS-6-60-E1A															25				25	
DGSS-10-5-E1A	-	11	16	10	10	-	6	8,5	4	4,4	1,7	1,7	1,7	-	6,2	7	6			
DGSS-10-10-E1A	46				20															
DGSS-10-15-E1A	51				30															
DGSS-10-20-E1A	53				30									20						
DGSS-10-25-E1A														20						
DGSS-10-30-E1A														25				25		
DGSS-10-40-E1A														30				30		
DGSS-10-50-E1A	58				46									25				25		
DGSS-10-60-E1A	53																		30	30

Kích thước

Kích thước – DGSS-16 ... 20-E1 (Trang 3 của 4)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Các cổng nối khí nén

Kích thước

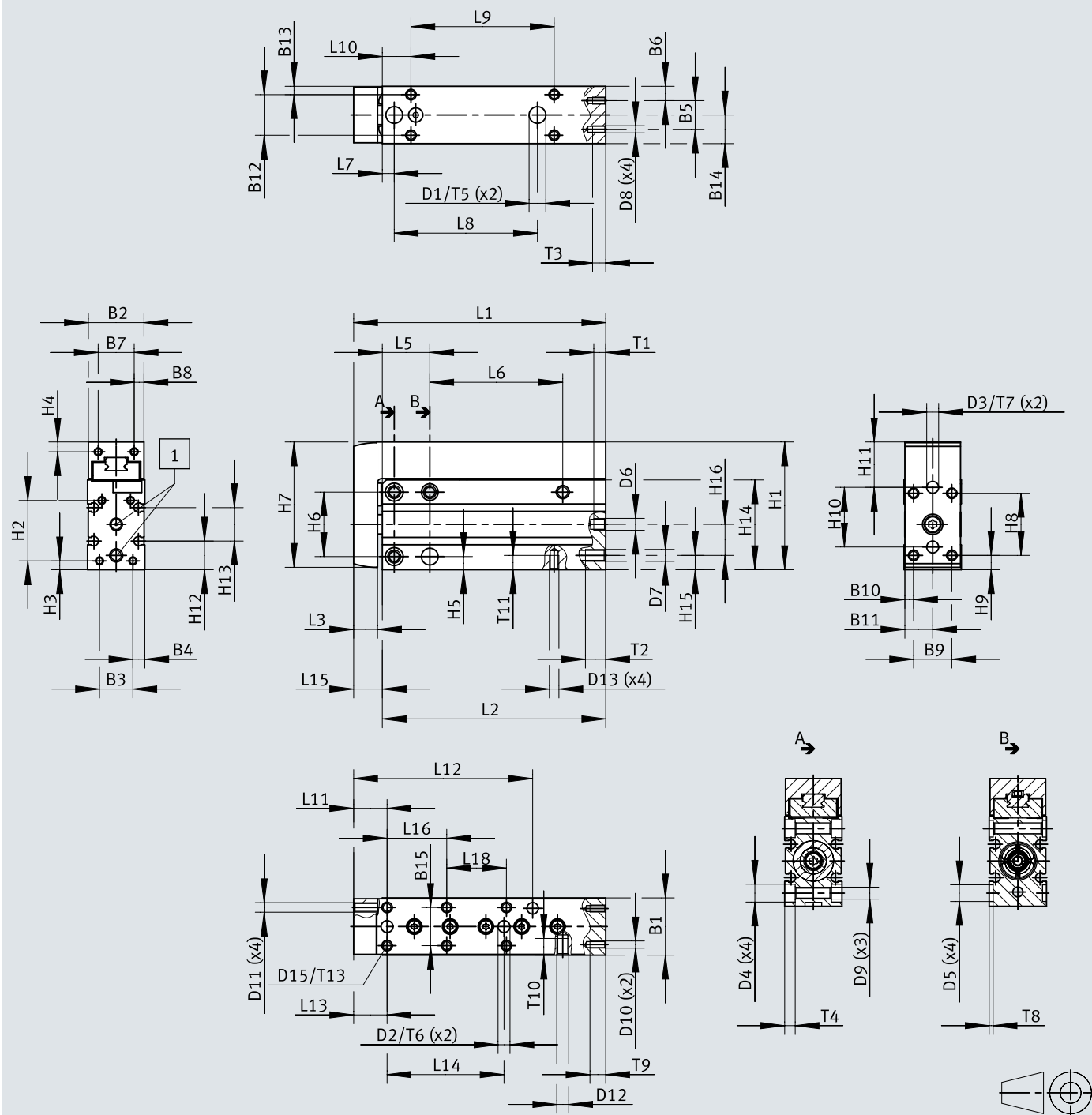
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	B12	B13	B14	B15	D1 Ø H7	D2 Ø H7	D3 Ø H7	D4 Ø H7
	±0,2	±0,1																	
DGSS-16-5-E1A	24	23,3	14	5	12	6	–	–	16	3,7	11,7	17	3,5	12	16	7	5	5	7,5
DGSS-16-10-E1A							15,1	4,1											
DGSS-16-15-E1A																			
DGSS-16-20-E1A																			
DGSS-16-25-E1A																			
DGSS-16-30-E1A																			
DGSS-16-40-E1A																			
DGSS-16-50-E1A																			
DGSS-16-60-E1A																			
DGSS-20-5-E1A	32	31,3	21,6	5,2	21,6	5,2	–	–	20	5,7	15,7	20	6	16	20	9	7	7	9,3
DGSS-20-10-E1A							21,7	4,8											
DGSS-20-15-E1A																			
DGSS-20-20-E1A																			
DGSS-20-25-E1A																			
DGSS-20-30-E1A																			
DGSS-20-40-E1A																			
DGSS-20-50-E1A																			
DGSS-20-60-E1A																			

	D5 Ø H7	D6	D7	D8	D9	D10	D11	D12	D13	D15	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7 ±0,2	H8	H9		
DGSS-16-5-E1A	7	M5	M5	M3	M5	–	M4	–	M4	M4	53,5	25,3	3,7	–	5,5	27	52,5	26	6		
DGSS-16-10-E1A						M3		M4						M4						4,1	
DGSS-16-15-E1A																					–
DGSS-16-20-E1A																					
DGSS-16-25-E1A																					
DGSS-16-30-E1A																					
DGSS-16-40-E1A																					
DGSS-16-50-E1A																					
DGSS-16-60-E1A																					
DGSS-20-5-E1A	9	M5	M5	M4	M6	–	M4	–	M5	M5	64,5	26,7	5	–	6	34	63,5	34	6		
DGSS-20-10-E1A						M4		M4						4,8							
DGSS-20-15-E1A																				–	
DGSS-20-20-E1A																					
DGSS-20-25-E1A																					
DGSS-20-30-E1A																					M6
DGSS-20-40-E1A																					
DGSS-20-50-E1A																					
DGSS-20-60-E1A																					

Kích thước

Kích thước – DGSS-16 ... 20-E1 (Trang 4 của 4)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Các cổng nối khí nén

Kích thước

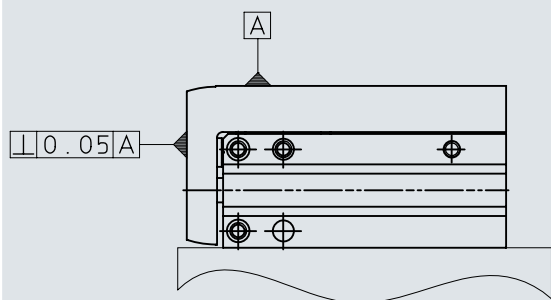
	H10	H11	H12	H13	H14	H15	H16	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11
DGSS-16-5-E1A	25	19	12	14	37,6	6	13	60,6	48,6	10	5	19,9	-	5	32	15	12	14
DGSS-16-10-E1A								65,6	53,6							20		
DGSS-16-15-E1A								70,6	58,6							25		
DGSS-16-20-E1A								75,6	63,6						30			
DGSS-16-25-E1A								80,6	68,6						35			
DGSS-16-30-E1A								85,6	73,6				40					
DGSS-16-40-E1A								95,6	83,6				50					
DGSS-16-50-E1A								105,6	93,6				60					
DGSS-16-60-E1A								115,6	103,6				70					
DGSS-20-5-E1A	34	22	17	10	46,3	7	16	73	60,5	10	6	37	-	6,5	31	15	15	
DGSS-20-10-E1A								78	65,5							20		
DGSS-20-15-E1A								83	70,5							25		
DGSS-20-20-E1A								88	75,5						30			
DGSS-20-25-E1A								93	80,5						35			
DGSS-20-30-E1A								98	85,5				45					
DGSS-20-40-E1A								108	95,5				55					
DGSS-20-50-E1A								118	105,5				65					
DGSS-20-60-E1A								128	115,5				70					

	L12	L13	L14	L15	L16	L18	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T13						
							max.	±1	max.	±0,05				±0,05	max.	max.	max.	max.						
DGSS-16-5-E1A	–	55,8	19	12	10	–	5	8,5	5,5	4,4	1,7	1,4	1,4	1,7	–	–	6	6						
DGSS-16-10-E1A	60				20										6,6				7					
DGSS-16-15-E1A					30																			
DGSS-16-20-E1A					20															20				
DGSS-16-25-E1A	65				34	25									25	6	7							
DGSS-16-30-E1A	75				49	30									30									
DGSS-16-40-E1A	65																							
DGSS-16-50-E1A	75																							
DGSS-16-60-E1A	65																							
DGSS-20-5-E1A	–		14	23	12,5	10			–	6,5	8	2,1	1,7	1,7	2,1	–	7,5	–	8	6				
DGSS-20-10-E1A	67					20										9								
DGSS-20-15-E1A	69					41															30			
DGSS-20-20-E1A																					20	20		
DGSS-20-25-E1A																25	25							
DGSS-20-30-E1A	73	59				30	30																	
DGSS-20-40-E1A	82																							

Kích thước

Kích thước – Độ vuông góc DGSS-...-E1

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

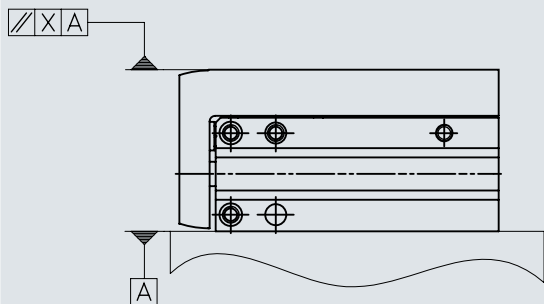


[1] Độ vuông góc có nghĩa là độ chính xác giữa bề mặt trượt và tấm ách.

Kích thước

Kích thước – DGSS-...-E1 song song

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Tính song song có nghĩa là độ chính xác giữa bề mặt lắp và bề mặt vận chuyển theo hướng dọc.

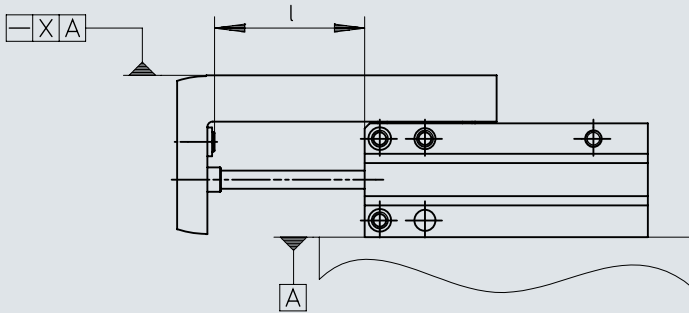
	1)
DGSS-6-5 ... 30-E1A	0,08
DGSS-6-40 ... 60-E1A	0,1
DGSS-10-5 ... 30-E1A	0,08
DGSS-10-40 ... 60-E1A	0,1
DGSS-16-5 ... 30-E1A	0,08
DGSS-16-40 ... 60-E1A	0,1
DGSS-20-5 ... 30-E1A	0,1
DGSS-20-40 ... 60-E1A	0,15

1) Độ song song

Kích thước

Kích thước – DGSS-...-E1A tuyến tính

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] l = Hành trình

[2] Độ tuyến tính có nghĩa là độ chính xác giữa bề mặt lắp và bề mặt vận chuyển như là một chức năng của hành trình.

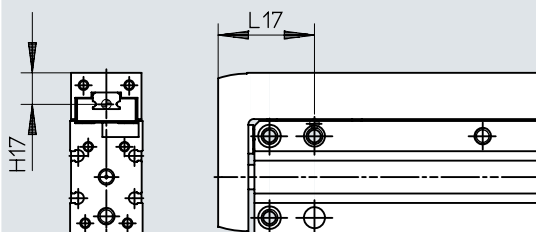
	1)
DGSS-6-5 ... 30-E1A	0,035
DGSS-6-40 ... 60-E1A	0,05
DGSS-10-5 ... 30-E1A	0,035
DGSS-10-40 ... 60-E1A	0,05
DGSS-16-5 ... 30-E1A	0,035
DGSS-16-40 ... 60-E1A	0,05
DGSS-20-5 ... 30-E1A	0,035
DGSS-20-40 ... 60-E1A	0,05

1) Tuyến tính

Kích thước

Kích thước – Trung tâm dẫn hướng DGSS-...-E1 và đa hành trình/
hành trình đệm

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	H17	L17
DGSS-6-...-E1A	7,9	20
DGSS-10-...-E1A	9,6	28,1
DGSS-16-...-E1A	10,4	31,9
DGSS-20-...-E1A	10,8	35,9

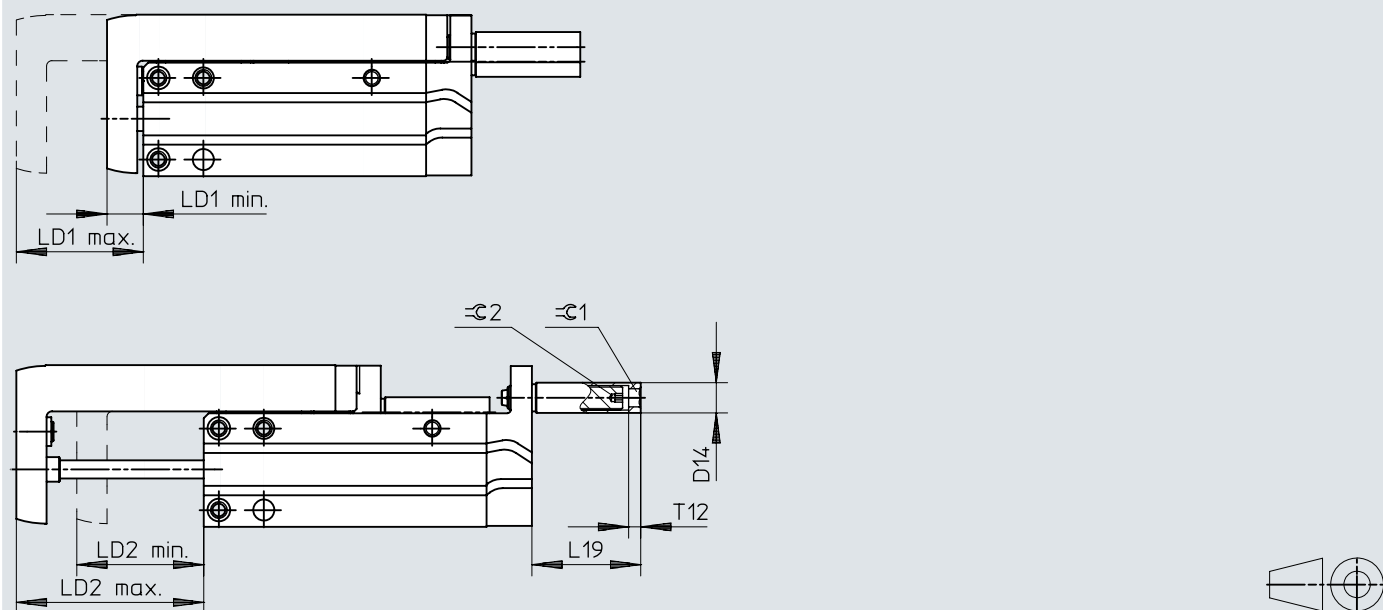
	1)	2)	3)	4)
DGSS-6-...-E1A	1,85	0,7	0,9	0,25
DGSS-10-...-E1A	2,15	0,4	1,5	
DGSS-16-...-E1A	1,9	0,65	0,65	0,6
DGSS-20-...-E1A		0,4	1	0,5

- Hành trình bổ sung tối đa = hành trình bổ sung không có đệm + hành trình đệm tối đa cho vị trí cuối thu về/mở rộng.
- Đa hành trình không giảm chấn. Không có điều áp và có giảm chấn kèm theo.
- Hành trình đệm tối đa cho vị trí cuối được thu về.
- Hành trình đệm tối đa cho vị trí cuối mở rộng.

Kích thước

Kích thước – DGSS-...-E1 với kit chặn DADP và bộ giảm chấn DYEFG8-...-Y1 (giảm chấn P)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



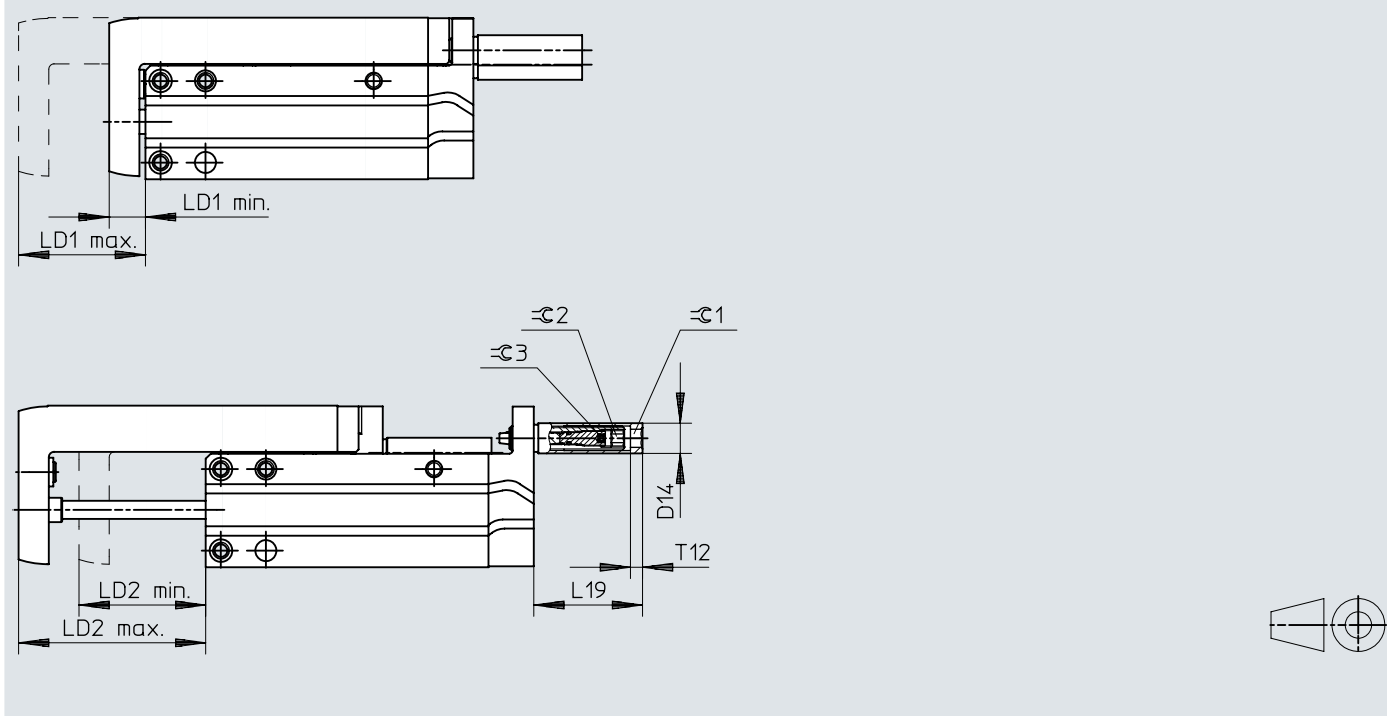
	D14 $\varnothing$	L19	LD1			LD2			T12	$\epsilon 1$	$\epsilon 2$
			1)	min.	max.	1)	min.	max.			
DGSS-16-10-E1A	10	36	22,4	12,4	34,7	10	12,4	22,4	4	6	2,5
DGSS-16-15-E1A							17,4	27,4			
DGSS-16-20-E1A							22,4	32,4			
DGSS-16-25-E1A							27,4	37,4			
DGSS-16-30-E1A							32,4	42,4			
DGSS-16-40-E1A							42,4	52,4			
DGSS-16-50-E1A							52,4	62,4			
DGSS-16-60-E1A							62,4	72,4			
DGSS-20-10-E1A	13	39	20,7	12,8	33,5	10	12,8	22,8	5	8	3
DGSS-20-15-E1A						15	27,8				
DGSS-20-20-E1A						19,1	13,7	32,8			
DGSS-20-25-E1A							18,7	37,8			
DGSS-20-30-E1A							32,8	42,8			
DGSS-20-40-E1A							33,7	52,8			
DGSS-20-50-E1A							43,7	62,8			
DGSS-20-60-E1A							53,7	72,8			

1) Phạm vi điều chỉnh

Kích thước

Kích thước – DGSS-...-E1 với kit chặn DADP và bộ giảm chấn DYEF-G8-...-Y1F (giảm chấn P1)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



Kích thước

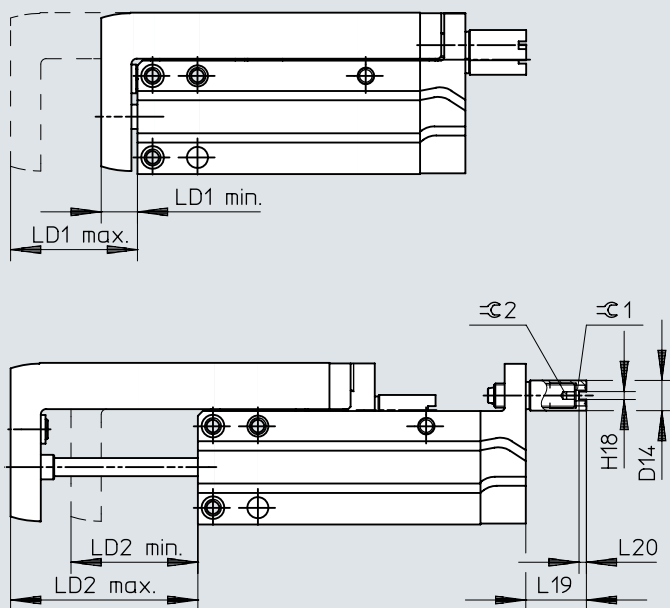
	D14 Ø	L19	LD1			LD2			T12	≡C1	≡C2
			1)	min.	max.	1)	min.	max.			
DGSS-6-10-E1A	6	22	11,2	8,8	20	10	8,8	18,8	2	3	2,5
DGSS-6-15-E1A						10,3	13,5	23,8			
DGSS-6-20-E1A							18,5	28,8			
DGSS-6-25-E1A							23,5	33,8			
DGSS-6-30-E1A							28,5	38,8			
DGSS-6-40-E1A							38,5	48,8			
DGSS-6-50-E1A							48,5	58,8			
DGSS-6-60-E1A							58,5	68,8			
DGSS-10-10-E1A	8	31	13	11,5	24,5	10	11,5	21,5	3	5	4
DGSS-10-15-E1A						15		26,5			
DGSS-10-20-E1A						17,5	14	31,5			
DGSS-10-25-E1A							19	36,5			
DGSS-10-30-E1A							24	41,5			
DGSS-10-40-E1A							34	51,5			
DGSS-10-50-E1A							44	61,5			
DGSS-10-60-E1A							54	71,5			
DGSS-16-10-E1A	10	36	21,2	12,9	34	10	12,9	22,9	4	6	5
DGSS-16-15-E1A						15		27,9			
DGSS-16-20-E1A						20		32,9			
DGSS-16-25-E1A						20,4	17,5	37,9			
DGSS-16-30-E1A							22,5	42,9			
DGSS-16-40-E1A							32,5	52,9			
DGSS-16-50-E1A							42,5	62,9			
DGSS-16-60-E1A							52,5	72,9			
DGSS-20-10-E1A	13	39	19,4	13,3	32,7	10	13,3	23,3	5	8	6
DGSS-20-15-E1A						15		28,3			
DGSS-20-20-E1A						18,8	14,5	33,3			
DGSS-20-25-E1A							19,5	38,3			
DGSS-20-30-E1A							24,5	43,3			
DGSS-20-40-E1A							34,5	53,3			
DGSS-20-50-E1A							44,5	63,3			
DGSS-20-60-E1A							54,5	73,3			

1) Phạm vi điều chỉnh

Kích thước

Kích thước – DGSS-...-E1 với bộ dừng DADP và bộ giảm chấn DYEFG8-S-...-Y1 (giảm chấn E)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Giới hạn hành trình danh nghĩa với giảm chấn DYEFG8-S-...-Y1 (giảm chấn -E).

[2] Ví dụ cho DGSS-16-25: Hành trình danh nghĩa = $LD2_{max} - LD1_{min} = 36,3 - 15,3 = 21\text{mm}$

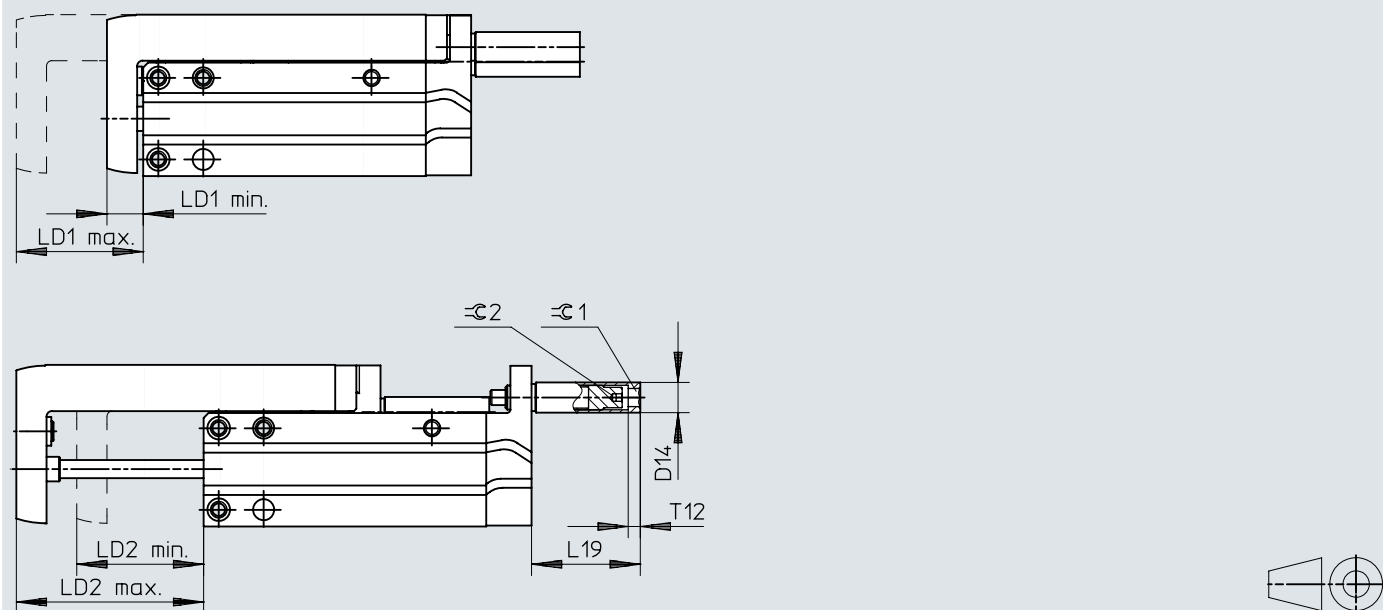
	D14 ø	H18	L19	L20	LD1			LD2			≡1	≡2
					1)	min.	max.	1)	min.	max.		
DGSS-16-10-E1A	10	2,6	20,1	2,5	8,1	15,3	23,4	8,1	15,3	21,3	6	2,5
DGSS-16-15-E1A									18,2	26,3		
DGSS-16-20-E1A									23,2	31,3		
DGSS-16-25-E1A									28,2	36,3		
DGSS-16-30-E1A									33,2	41,3		
DGSS-16-40-E1A									43,2	51,3		
DGSS-16-50-E1A									53,2	61,3		
DGSS-16-60-E1A	13	3,1	21,4	3	6,9	15,1	21,9	7,4	63,2	71,3	8	3
DGSS-20-10-E1A									15,3	22,7		
DGSS-20-15-E1A									20,3	27,7		
DGSS-20-20-E1A									25,3	32,7		
DGSS-20-25-E1A									30,3	37,7		
DGSS-20-30-E1A									35,3	42,7		
DGSS-20-40-E1A									45,3	52,7		
DGSS-20-50-E1A									55,3	62,7		
DGSS-20-60-E1A									65,3	72,7		

1) Phạm vi điều chỉnh

Kích thước

Kích thước – DGSS-...-E1 với kit chặn DADP và bộ giảm chấn DYSS-G8-...-Y1F (giảm chấn Y12)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

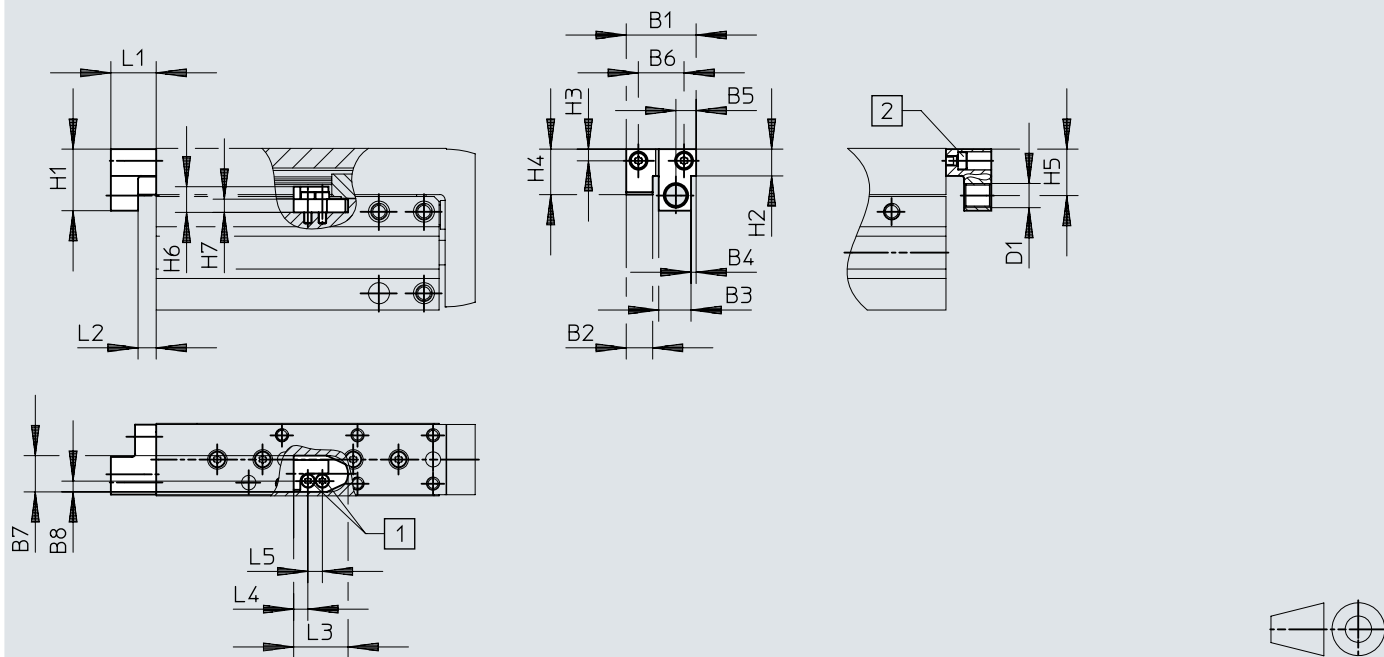


	D14 ø	L19	LD1			LD2			T12	Ø1	Ø2
			1)	min.	max.	1)	min.	max.			
DGSS-16-10-E1A	10	36	15,8	12,9	28,6	10	12,9	22,9	4	6	2,5
DGSS-16-15-E1A							17,9	27,9			
DGSS-16-20-E1A							22,9	32,9			
DGSS-16-25-E1A							27,9	37,9			
DGSS-16-30-E1A							32,9	42,9			
DGSS-16-40-E1A							42,9	52,9			
DGSS-16-50-E1A							52,9	62,9			
DGSS-16-60-E1A							62,9	72,9			
DGSS-20-10-E1A	13	39	13,6	13,3	26,9	5	13,3	18,9	5	8	3
DGSS-20-15-E1A						10		23,3			
DGSS-20-20-E1A						13	15,3	28,3			
DGSS-20-25-E1A							20,3	33,3			
DGSS-20-30-E1A							25,3	38,3			
DGSS-20-40-E1A							30,3	43,3			
DGSS-20-50-E1A							40,3	53,3			
DGSS-20-60-E1A							50,3	63,3			

1) Phạm vi điều chỉnh

Kích thước

Kích thước – Kit chặn DADP-SP-G9-...-F

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

[1] DADP-SP-G9-6-F: Vít M2x6 / DADP-SP-G9-10-F: Vít M2,5x8 / DADP-SP-G9-16-F: Vít M2,5x8 / DADP-SP-G9-20-F: Vít M3x12

[2] DADP-SP-G9-6-F: Vít M2x8 / DADP-SP-G9-10-F: Vít M2,5x10 / DADP-SP-G9-16-F: Vít M3x10 / DADP-SP-G9-20-F: Vít M4x10

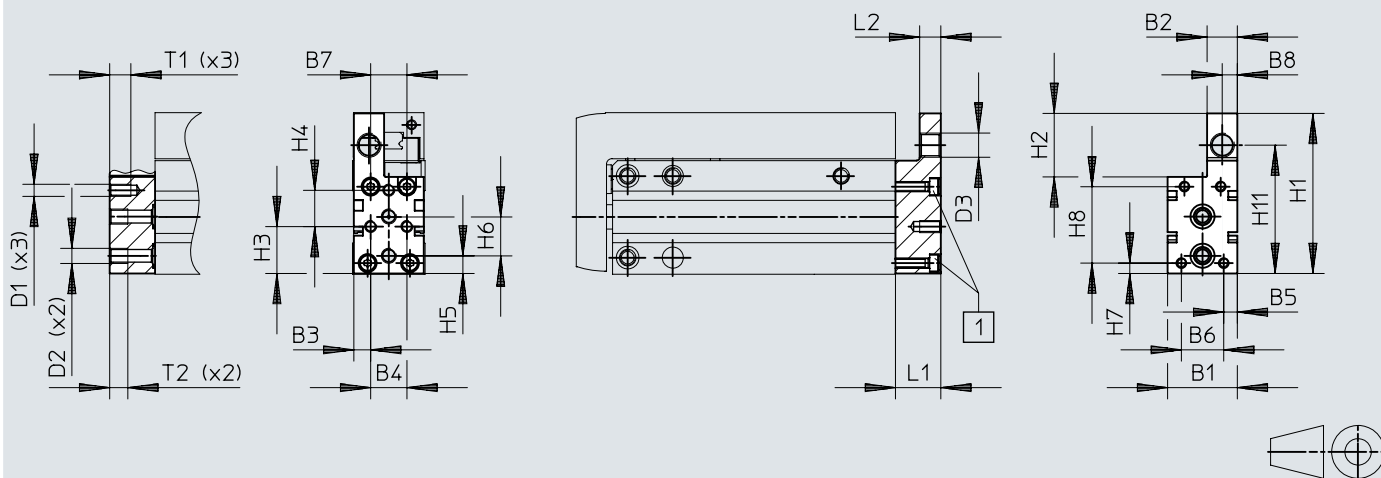
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	D1	H1	H2
	-0,1						-0,05				
DADP-SP-G9-16-F	23,1	8,7	10,7	1,7	6,7	15,1	12	3,6	M8x1	20,4	8,9
DADP-SP-G9-20-F	31,1	13	13,4	2,8	9,5	21,7	15		M10x1	27,1	13,2

	H3	H4	H5	H6	H7	L1	L2	L3	L4	L5
				-0,1	-0,1					
DADP-SP-G9-16-F	3,9	15,1	15,4	8,5	4,4	15	6	18	4,7	4,8
DADP-SP-G9-20-F	4,6	17,4	20,4	13	7,4	20,5	9	22	9	6

Kích thước

Kích thước – Kit chặn DADP-SP-G9-...-R

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



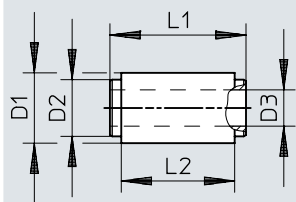
[1] DADP-SP-G9-6-R: Vít M2x14 / DADP-SP-G9-10-R: Vít M2,5x18 / DADP-SP-G9-16-R: Vít M3x16 / DADP-SP-G9-20-R: Vít M4x22

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	D1	D2	D3
	-0,1	-0,1									
DADP-SP-G9-16-R	23,1	10	5,6	12	4,6	14	12	5	M4	M5	M8x1
DADP-SP-G9-20-R	31	14,1	7	17	4,7	21,6	17	7,3	M5		M10x1

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	H11	L1	L2
	-0,1										
DADP-SP-G9-16-R	52,9	21	15,5	12	5,8	13	3,4	25,3	42,4	15	7
DADP-SP-G9-20-R	63,9	27,9	16	16	6,7	16	4,7	26,7	52	20,5	9,8

Kích thước

Kích thước – Vòng măng sông ABAZ-G9-HD

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

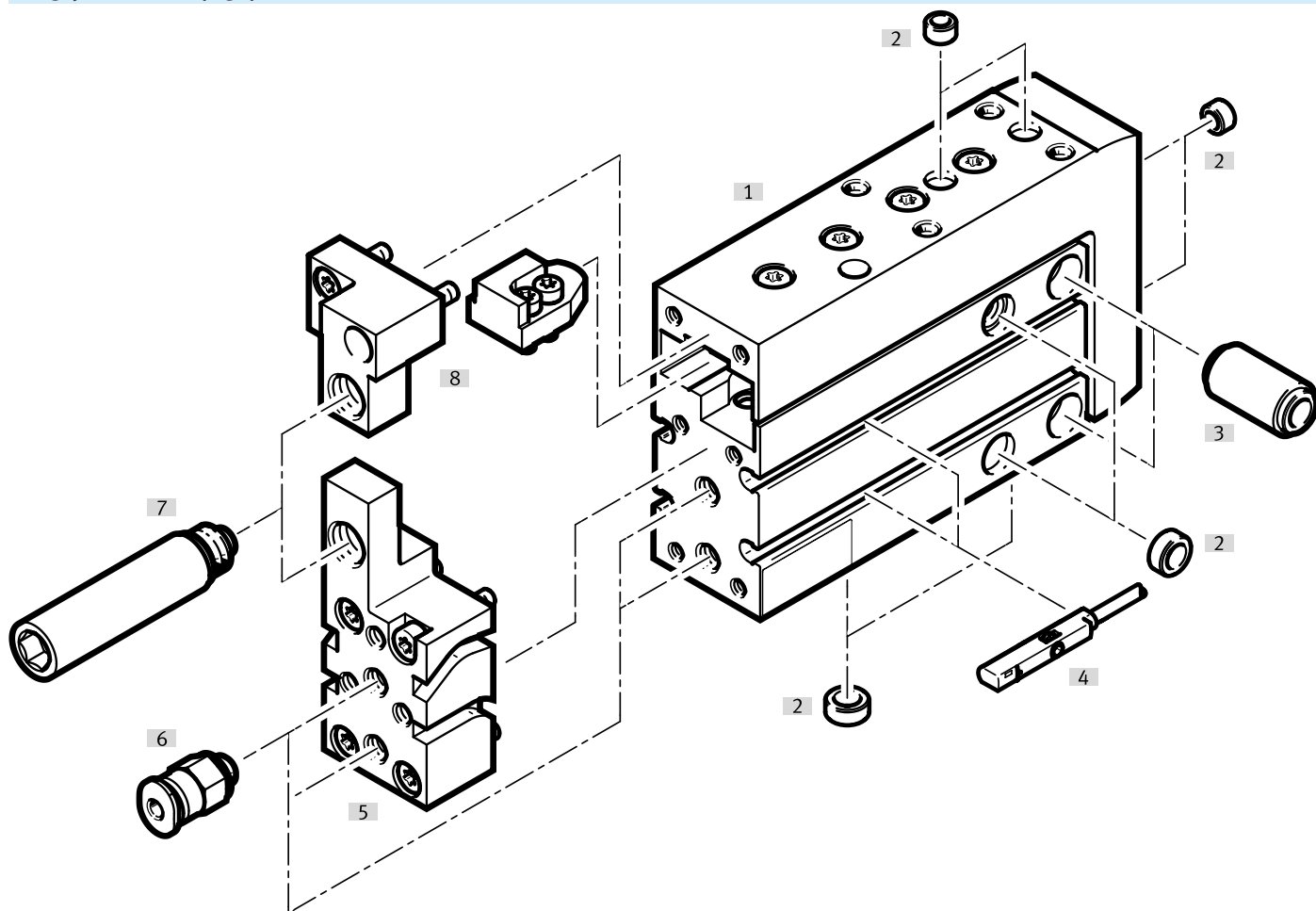
	D1 ø	D2 ø g8	D3 ø	L1	L2
ABAZ-G9-HD-10	9,3	7,5	4,8	18	15
ABAZ-G9-HD-20	11,3	9,3	5,8		

Thông tin đặt hàng

Ổ trượt mini DGSS					
	Kích thước	Hành trình	Đệm	Số bộ phận	Loại
	6	5 mm	Giảm xóc đàn hồi, ở cả hai bên, không điều chỉnh được hành trình	8164050	DGSS-6-5-E1A
		10 mm		8164051	DGSS-6-10-E1A
		15 mm		8164052	DGSS-6-15-E1A
		20 mm		8164053	DGSS-6-20-E1A
		25 mm		8164054	DGSS-6-25-E1A
		30 mm		8164055	DGSS-6-30-E1A
		40 mm		8164056	DGSS-6-40-E1A
		50 mm		8164057	DGSS-6-50-E1A
		60 mm		8164058	DGSS-6-60-E1A
	10	5 mm		8164059	DGSS-10-5-E1A
		10 mm		8164060	DGSS-10-10-E1A
		15 mm		8164061	DGSS-10-15-E1A
		20 mm		8164062	DGSS-10-20-E1A
		25 mm		8164063	DGSS-10-25-E1A
		30 mm		8164064	DGSS-10-30-E1A
		40 mm		8164065	DGSS-10-40-E1A
		50 mm		8164066	DGSS-10-50-E1A
		60 mm		8164067	DGSS-10-60-E1A
	16	5 mm		8164068	DGSS-16-5-E1A
		10 mm		8164069	DGSS-16-10-E1A
		15 mm		8164070	DGSS-16-15-E1A
		20 mm		8164071	DGSS-16-20-E1A
		25 mm		8164072	DGSS-16-25-E1A
		30 mm		8164073	DGSS-16-30-E1A
		40 mm		8164074	DGSS-16-40-E1A
		50 mm		8164075	DGSS-16-50-E1A
		60 mm		8164076	DGSS-16-60-E1A
	20	5 mm		8164077	DGSS-20-5-E1A
		10 mm		8164078	DGSS-20-10-E1A
		15 mm		8164079	DGSS-20-15-E1A
		20 mm		8164080	DGSS-20-20-E1A
		25 mm		8164081	DGSS-20-25-E1A
		30 mm		8164082	DGSS-20-30-E1A
		40 mm		8164083	DGSS-20-40-E1A
		50 mm		8164084	DGSS-20-50-E1A
		60 mm		8164085	DGSS-20-60-E1A

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Tổng quan về thiết bị ngoại vi



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Ổ trượt mini DGSS	Thiết kế nhỏ gọn	dgss
[2] Vòng măng sông ZBH	- Để định tâm tải trọng và các bộ phận rời - Vòng măng sông không được bao gồm trong phạm vi giao hàng của ổ trượt mini	38
[3] Vòng măng sông ABAZ	Để gắn một số ổ trượt mini cạnh nhau	38
[4] Cảm biến tiệm cận SMT-10M	- Đối với rãnh tròn - Để phát hiện vị trí	35
[4] Công tắc tiệm cận SMT-10G	- Đối với rãnh tròn - Để phát hiện vị trí	36
[5] Kit chặn DADP-...-R	- Để gắn bộ giảm chấn - Để đệm vị trí cuối kéo ra và thu về - Kit chặn DADP-...-F bao gồm trong phạm vi giao hàng	36
[6] Mối nối vít cắm QSM	Để kết nối các ống mềm khí nên được dung nạp bên ngoài	35
[6] Van tiết lưu một chiều GRLA	Để điều chỉnh tốc độ	35
[7] Bộ giảm chấn DYEYF-G8-...-Y1	- Giảm chấn P - Để giảm chấn các vị trí cuối - Vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên không có cỡ chặn cố định kim loại - Ống nối có ren bao gồm trong phạm vi giao hàng	37
[7] Bộ giảm chấn DYEYF-G8-S-...-Y1	- Giảm chấn E - Để giảm chấn các vị trí cuối - Vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên không có cỡ chặn cố định kim loại - Thiết kế ngắn - Ống nối có ren bao gồm trong phạm vi giao hàng	37
[7] Bộ giảm chấn DYSS-G8-...-Y1F	- Giảm chấn Y12 - Để giảm chấn các vị trí cuối - Tự điều chỉnh, thủy lực - Ống nối có ren bao gồm trong phạm vi giao hàng	37

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

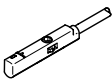
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[7] Bộ giảm chấn DYE-F-G8-....-Y1F	• Giảm chấn -P1 • Để giảm chấn các vị trí cuối • Vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên có cữ chặn cố định kim loại • Ống nối có ren bao gồm trong phạm vi giao hàng	37
[8] Kit chặn DADP-....-F	• Để gắn bộ giảm chấn • Để đệm vị trí cuối mở rộng	36
[9] Cảm biến khoảng cách SOIA	Để giám sát tình trạng của các phần tử giảm chấn	38

Phụ kiện

Đầu nối ren cắm QSM						
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M3	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	Tuân thủ RoHS	1,1 g	153301	QSM-M3-3
	Ren ngoài M5	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm		3,4 g	153302	QSM-M5-3
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm		3,2 g	153304	QSM-M5-4
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm		4,5 g	153306	QSM-M5-6

Mối nối vít cắm QSM-....I						
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M3	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	Tuân thủ RoHS	2,3 g	133001	QSM-M3-3-I-R
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm		2,2 g	133002	QSM-M3-4-I-R
	Ren ngoài M5	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm		3,2 g	153313	QSM-M5-3-I
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm		3 g	153315	QSM-M5-4-I
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm		4,4 g	153317	QSM-M5-6-I

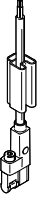
Van tiết lưu một chiều GRLA						
	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 1	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	M3	Đầu nối cắm 3 mm	Tuân thủ RoHS	7 g	175041	GRLA-M3-QS-3
	M5	Cổng nối phích cắm 4 mm		13 g	193137	GRLA-M5-QS-3-D
		Đầu nối 6 mm			193138	GRLA-M5-QS-4-D
					193139	GRLA-M5-QS-6-D

Công tắc tiệm cận SMT-10M cho rãnh tròn, trở từ						liên kết 
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	551377	SMT-10M-NS-24V-E-2,5-L-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	551379	SMT-10M-NS-24V-E-0,3-L-M8D
		3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	2,5 m	551373	SMT-10M-PS-24V-E-2,5-L-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	551375	SMT-10M-PS-24V-E-0,3-L-M8D
		Công tắc 2 dây, loại thường mở	Đầu mở	2,5 m	551382	SMT-10M-ZS-24V-E-2,5-L-OE

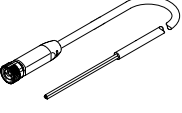
Phụ kiện

Công tắc tiệm cận SMT-10G cho rãnh tròn, trở từ

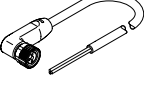
liên kết [smt](#)

	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	kẹp trong rãnh tròn, có thể được đẩy dọc vào rãnh	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	8065030	SMT-10G-NS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	8065029	SMT-10G-NS-24V-E-0,3Q-M8D
		3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	2,5 m	547862	SMT-10G-PS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	547863	SMT-10G-PS-24V-E-0,3Q-M8D

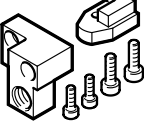
Các cáp kết nối NEBA, thẳng

	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078223	NEBA-M8G3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078224	NEBA-M8G3-U-5-N-LE3

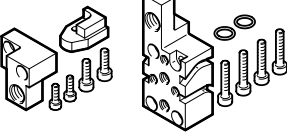
Cáp kết nối NEBA, được đặt góc

	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078230	NEBA-M8W3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078231	NEBA-M8W3-U-5-N-LE3

Kit chặn DADP-...-F

	Kích thước	Vật liệu dừng	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	6	Thép hợp kim cao	Tuân thủ RoHS	12 g	8173536	DADP-SP-G9-6-F
	10			27 g	8173537	DADP-SP-G9-10-F
	16			36 g	8173538	DADP-SP-G9-16-F
	20			87 g	8173539	DADP-SP-G9-20-F

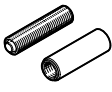
Kit chặn DADP-...-R

	Kích thước ¹⁾	Vật liệu tấm	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	6	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa	Tuân thủ RoHS	24 g	8173532	DADP-SP-G9-6-R
	10			52 g	8173533	DADP-SP-G9-10-R
	16			68 g	8173534	DADP-SP-G9-16-R
	20			160 g	8173535	DADP-SP-G9-20-R

1) Phạm vi giao hàng: Các kit chặn DADP-...-R và DADP-...-F

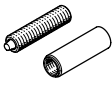
Phụ kiện

Bộ giảm chấn DYE-F-G8-...-Y1 (giảm chấn P)

	Miêu tả ¹⁾	Đệm	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 6	vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên không có cỡ chặn cố định kim loại	Thép hợp kim cao	5 g	8073902	DYEF-G8-M4-Y1
					8131070	DYEF-G8-M4-Y1-F1A
	cho kích thước 10			11,7 g	8073904	DYEF-G8-M6-Y1
					8131072	DYEF-G8-M6-Y1-F1A
	cho kích thước 16			23 g	8073905	DYEF-G8-M8-Y1
					8131073	DYEF-G8-M8-Y1-F1A
	cho kích thước 20			41 g	8073906	DYEF-G8-M10-Y1
					8131074	DYEF-G8-M10-Y1-F1A

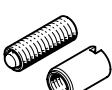
1) Phạm vi giao hàng: 1 bộ giảm chấn và 1 ống nối có ren

DYSS-...-F1A: Được đề xuất cho dây chuyển sản xuất pin Li-ion. Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/bat**Bộ giảm chấn DYE-F-G8-...-Y1F (giảm chấn -P1)**

	Miêu tả ¹⁾	Đệm	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 6	vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên có cỡ chặn cố định kim loại	Thép hợp kim cao	4,5 g	8160234	DYEF-G8-M4-Y1F
	cho kích thước 10			10,8 g	8160236	DYEF-G8-M6-Y1F
	cho kích thước 16			20,9 g	8160237	DYEF-G8-M8-Y1F
	cho kích thước 20			37,6 g	8160238	DYEF-G8-M10-Y1F

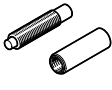
1) Phạm vi giao hàng: 1 bộ giảm chấn và 1 ống nối có ren

Bộ giảm chấn DYE-F-G8-S-...-Y1 (giảm chấn E)

	Miêu tả ¹⁾	Đệm	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 6	vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên không có cỡ chặn cố định kim loại	Thép hợp kim cao	3,5 g	8159470	DYEF-G8-S-M4-Y1
	cho kích thước 10			6,9 g	8159472	DYEF-G8-S-M6-Y1
	cho kích thước 16			14,6 g	8159473	DYEF-G8-S-M8-Y1
	cho kích thước 20			26 g	8159474	DYEF-G8-S-M10-Y1

1) Phạm vi giao hàng: 1 bộ giảm chấn và 1 ống nối có ren

Bộ giảm chấn DYSS-G8-...-Y1F (giảm chấn Y12)

	Miêu tả ¹⁾	Đệm	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 6	tự điều chỉnh	Thép hợp kim cao	3,9 g	8073911	DYSS-G8-2-4-Y1F
					8119980	DYSS-G8-2-4-Y1F-F1A
	cho kích thước 10			10,2 g	8111384	DYSS-G8-4-4-Y1F-G2
					8119982	DYSS-G8-4-4-Y1F-F1A-G2
	cho kích thước 16			16 g	8073914	DYSS-G8-5-5-Y1F
					8119983	DYSS-G8-5-5-Y1F-F1A
	cho kích thước 20			33 g	8073915	DYSS-G8-7-5-Y1F
					8119984	DYSS-G8-7-5-Y1F-F1A

1) Phạm vi giao hàng: 1 bộ giảm chấn và 1 ống nối có ren

DYSS-...-F1A: Được đề xuất cho dây chuyển sản xuất pin Li-ion. Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/bat

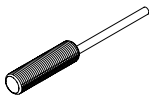
Phụ kiện

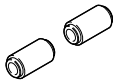
giám sát cảm biến khoảng cách SOIA

Dùng để giám sát ứng dụng và tình trạng của các phần tử giảm chấn. Giúp bảo trì dự đoán và tăng độ tin cậy cũng như độ chính xác.

Có thể giám sát các thông số sau đây:

- Tốc độ va chạm
- Vị trí cuối
- Hấp thụ năng lượng
- Năng lượng dư
- Dự trữ giảm chấn

Cảm biến khoảng cách SOIA, cảm ứng						liên kết soia
	Loại cài đặt	Dải đo quãng đường	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
	khít	0 ... 2 mm	PNP/NPN có thể chuyển đổi, Đẩy-kéo	Đầu mở	8161194	SOIA-M8PB-PNLK-LE
		0 ... 4 mm			8161198	SOIA-M12PB-PNLK-LE
	không khít	0 ... 4 mm			8161196	SOIA-M8PNB-PNLK-LE
		0 ... 7 mm			8161200	SOIA-M12PNB-PNLK-LE

Vòng măng sông ABAZ						
	Miêu tả	Vật liệu măng xông	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 6	thép hợp kim cao không gỉ	Tuân thủ RoHS	2,4 g	8183326	ABAZ-G9-HD-6
	cho kích thước 10, 16			6,5 g	8183327	ABAZ-G9-HD-10
	cho kích thước 20			7,9 g	8183328	ABAZ-G9-HD-20

Vòng măng sông ZBH-5						
	Miêu tả	Vật liệu măng xông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 6, 10, 16	Thép	10	1 g	8146543	ZBH-5-B

Vòng măng sông ZBH-7						
	Miêu tả	Vật liệu măng xông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 10, 16, 20	Thép	10	1 g	8146544	ZBH-7-B

Vòng măng sông ZBH-9						
	Miêu tả	Vật liệu măng xông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 20	Thép	10	2 g	8137184	ZBH-9-B